

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1



Số: 91 CT/TC-KT

(V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế

Quý I/2015 tăng trên 10% so với Quý I/2014)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

Căn cứ:

- Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính;
- Quy chế công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định 250/QĐ-SGDHN ngày 06/06/2013;
- Báo cáo tài chính Quý I/2015 của Công ty cổ phần Sông Đà 1.

Công ty cổ phần Sông Đà 1 xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Quý I/2015 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2014 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quý I/2015	Quý I/2014	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3=(1-2)/2
1	Tổng doanh thu	3,230,811,974	3,168,892,459	2%
2	Tổng chi phí	2,872,248,757	3,066,023,878	-6%
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	358,563,217	102,868,581	249%
4	Thuế TNDN	-		
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	358,563,217	102,868,581	249%

Nguyên nhân: Do tình hình kinh tế vĩ mô có dấu hiệu phục hồi, các công trình Công ty cổ phần Sông Đà 1 tạm dừng thi công nay bắt đầu triển khai thi công trở lại. Dẫn đến sản lượng tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Chi phí SXKD trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm ngoái do đơn vị đã sắp xếp tinh giảm bộ máy và thực hiện các biện pháp quản lý kinh tế phù hợp, dẫn đến lợi nhuận trước và sau thuế năm nay cao hơn so với cùng kỳ năm ngoái.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Sông Đà 1 về biến động của lợi nhuận sau thuế của kỳ báo cáo này so với kỳ báo cáo năm trước.

Trân trọng./.

Nơi nhận :

- Như Kính gửi;
- Lưu TC-KT, VP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Công ty mẹ)

TÀI SẢN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn		100		195,887,403,729	192,055,455,044
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		687,667,095	1,189,344,039
1	Tiền	111		687,667,095	1,189,344,039
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,170,000,000	6,170,000,000
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,170,000,000	6,170,000,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130,806,875,828	132,385,730,822
1	Phải thu của khách hàng	131		54,423,476,551	56,140,815,443
2	Trả trước cho người bán	132		29,211,061,944	29,220,737,944
3	Phải thu nội bộ	133		47,508,439,990	47,242,138,092
4	Phải thu ngắn hạn khác	136		6,819,659,821	6,937,801,821
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,155,762,478)	(7,155,762,478)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		44,119,870,804	41,229,456,226
1.	Hàng tồn kho	141		44,119,870,804	41,229,456,226
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		14,102,990,002	11,080,923,957
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			2,376,698,811
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		46,064,673	116,555,668
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		14,056,925,329	8,587,669,478
B. Tài sản dài hạn		200		13,585,761,966	13,632,080,974
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
II.	Tài sản cố định	220		7,310,400,206	7,718,510,309
1	Tài sản cố định hữu hình	221		7,310,400,206	7,718,510,309
	- Nguyên giá	222		15,132,952,144	15,132,952,144
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,822,551,938)	(7,414,441,835)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3	Tài sản cố định vô hình	227			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240			
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		5,630,000,000	5,630,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		10,200,000,000	10,200,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,630,000,000	5,630,000,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10,200,000,000)	(10,200,000,000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		645,361,760	283,570,665
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		645,361,760	283,570,665
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		209,473,165,695	205,687,536,018

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. Nợ phải trả		300		184,361,456,162	180,934,389,702
I.	Nợ ngắn hạn	310		167,100,510,083	163,683,312,396
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		23,741,151,783	23,792,226,954
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,689,452,164	10,919,452,164
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		16,828,472,307	16,959,870,788
4	Phải trả người lao động	314		1,304,942,664	1,307,254,536
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		49,715,683,380	51,085,055,578
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		36,310,058,229	35,686,981,220
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		27,466,682,503	23,786,682,503
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321			
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		44,067,053	145,788,653
III.	Nợ dài hạn	330		17,260,946,079	17,251,077,306
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		17,260,946,079	17,251,077,306
9	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
10	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu		400		25,111,709,533	24,753,146,316
I	Vốn chủ sở hữu	410		25,111,709,533	24,753,146,316
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			50,000,000,000	50,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi				
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		4,716,425,014	4,716,425,014
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5	Lợi nhuận chưa phân phối	421		(29,604,715,481)	(29,963,278,698)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			(29,963,278,698)	(29,963,278,698)
	- LNST chưa phân phối kỳ này			358,563,217	
6	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		209,473,165,695	205,687,536,018

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý I - Năm 2015***(Công ty mẹ)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,870,105,437	2,371,309,914	2,870,105,437	2,371,309,914
2.Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,870,105,437	2,371,309,914	2,870,105,437	2,371,309,914
4. Giá vốn hàng bán	11		2,384,084,596	2,378,329,471	2,384,084,596	2,378,329,471
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		486,020,841	(7,019,557)	486,020,841	(7,019,557)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		360,706,537	797,582,545	360,706,537	797,582,545
7. Chi phí tài chính	22		199,849,329	687,694,407	199,849,329	687,694,407
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		199,849,329	340,588,407	199,849,329	340,588,407
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		288,314,832		288,314,832	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		358,563,217	102,868,581	358,563,217	102,868,581
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		358,563,217	102,868,581	358,563,217	102,868,581
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		358,563,217	102,868,581	358,563,217	102,868,581
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		71.71	20.57	71.71	20.57

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I - Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4,405,180,336	6,510,210,015
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,709,072,417)	(523,912,988)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,020,919,878)	(443,402,668)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(189,980,556)	(340,656,874)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	153,863,541	6,951,142,225
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7,180,747,970)	(12,149,042,011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5,541,676,944)	4,337,699
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		446,029,014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	446,029,014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4,460,000,000	100,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	380,000,000	(500,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	200,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5,040,000,000	(400,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(501,676,944)	50,366,713
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,189,344,039	12,821,950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	687,667,095	63,188,663

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Sông Đà 1 là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010302147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2007 và thay đổi lần thứ chín ngày 11/09/2014, mã số doanh nghiệp là 0100106257.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 18, Ngõ 165, Đường Cầu giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (Trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn và quản lý bất động sản;
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên;
- Sử dụng vật liệu nổ để khai thác đá và thi công công trình (Theo giấy phép số 19/GP-ATMT ngày 29/09/2008 của Cục kỹ thuật an toàn môi trường và công nghiệp - Bộ công thương có giá trị đến ngày 31/05/2010).

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP

Trong đó: Cổ đông sáng lập gồm:

Tên cổ đông sáng lập	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
Công ty CP Sông Đà – Thăng Long	38,28%	1.914.200	19.142.000.000
Công ty CP Hà Châu OSC	11,20%	560.087	5.600.870.000
Vốn góp của các cổ đông khác	50,51%	2.525.713	25.257.130.000
Tổng cộng	100%	5.000.000	50.000.000.000

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 31/03/2015 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo thì được coi là các khoản tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
Máy móc thiết bị	3 – 12 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập} \\ \text{Báo cáo tài chính} \\ \text{riêng} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

- **Đối với chứng khoán niêm yết:**

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- ***Đối với chứng khoán chưa niêm yết:***

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

+ Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

+ Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí phát sinh một lần sử dụng cho nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch, thông tin. Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức và thưởng được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Đơn vị không ghi nhận lãi, lỗ khi phát sinh việc mua, bán, phát hành hay hủy bỏ cổ phiếu quỹ. Số tiền nhận được hoặc phải trả được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Thuế

Công ty hạch toán thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Địa chỉ: Số 18, ngõ 165, đường Cầu Giấy,
phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến
31/03/2015

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: VND	
1 . TIỀN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM	
Tiền mặt tại quỹ	674,845,175	568,694,637	
Tiền gửi ngân hàng	12,821,920	620,649,402	
Cộng	687,667,095	1,189,344,039	
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH			
a) ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM	
Tiền gửi có kỳ hạn	390,000,000	390,000,000	
Công ty CP BĐS Thăng Long	5,780,000,000	5,780,000,000	
Cộng	6,170,000,000	6,170,000,000	
b) ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM	
Đầu tư cổ phiếu	-	-	
Đầu tư trái phiếu	-	-	
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	
Cho vay dài hạn	-	-	
Đầu tư vào các Công ty con	10,200,000,000	10,200,000,000	
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình (1.020.000 CP)	10,200,000,000	10,200,000,000	
Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội			
Đầu tư dài hạn khác	5,630,000,000	5,630,000,000	
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng (3.000 CP và cho vay 2 tỷ)	2,030,000,000	2,030,000,000	
Công ty CP Sông Đà Nha Trang (300.000 CP)	3,000,000,000	3,000,000,000	
Công ty CP TV DTXD Sông Đà Sao (60.000 CP)	600,000,000	600,000,000	
Dự phòng đầu tư dài hạn	(10,200,000,000)	(10,200,000,000)	
Dự phòng giảm giá đầu tư Công ty CP SĐ 1.02 Hòa Bình	(10,200,000,000)	(10,200,000,000)	
Cộng	5,630,000,000	5,630,000,000	
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM	
Khách hàng tại KĐT Thống Nhất	18,735,761,112	18,985,529,782	
Công ty CP BĐS Thăng Long	14,472,739,077	14,277,164,524	
Công ty CPĐT & XD Tân Việt	4,392,872,557	5,992,872,557	
Công ty CP Xây dựng số 7	3,185,714,848	3,185,714,848	
Công ty CP Xi măng Hạ Long	2,635,587,232	2,635,587,232	
BDH DA QL18LD Sông Đà Thăng Long	1,357,838,522	1,357,838,522	
Công ty TNHH Thương mại Thanh Tùng	999,555,900	999,555,900	
Công ty CP Tập đoàn Nam Cường	847,535,631	847,535,631	
Công ty CP Kỹ thuật XD Tramico	803,470,291	803,470,291	
Công ty TNHH Linh Phương	782,573,649	782,573,649	
Công ty CP Conic JSC	777,207,000	777,207,000	
Công ty XD số 1 - CT mạng VDC	672,250,000	672,250,000	
Công ty CP ĐTPT Đô thị Thăng Long	616,495,000	616,495,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Khách hàng CT4 - Văn Khê	588,727,600	588,727,600
Tổng công lắp máy Lilama	575,089,654	575,089,654
Các đối tượng khác	2,980,058,478	3,043,203,253
Cộng	54,423,476,551	56,140,815,443
4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Phạm Thế Kỳ	1,925,652,260	1,925,652,260
Công ty CP Sông Đà - Đất Vàng (tiền lãi vay)	1,769,745,000	1,679,745,000
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	613,202,608	613,202,608
Ông Hà Vinh	470,969,063	470,969,063
Công ty CP Sông Đà - Nha Trang (Tiền cổ tức)	250,000,000	450,000,000
Ban điều hành NMXM Hạ Long	435,828,770	435,828,770
Phải thu CBCNV	356,420,246	334,305,490
Vũ Văn Long - CT83 Lý Thường Kiệt	222,500,000	222,500,000
Công ty CP Sông Đà Thăng Long C	179,108,357	179,108,357
Hoàng Văn Anh	178,942,317	178,942,317
Các đối tượng khác	417,291,200	447,547,956
Cộng	6,819,659,821	6,937,801,821
5 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ		
Không phát sinh		
6 . HÀNG TỒN KHO	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Nguyên liệu, vật liệu	29,598,070	29,598,070
Công cụ, dụng cụ	12,400,000	12,400,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44,077,872,734	41,187,458,156
Cộng	44,119,870,804	41,229,456,226
7 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN		
Không phát sinh		

8 .TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	4,303,935,508	8,647,105,725	2,127,252,511	54,658,400	15,132,952,144
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- T/lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	4,303,935,508	8,647,105,725	2,127,252,511	54,658,400	15,132,952,144
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2,412,667,371	3,021,396,543	1,925,719,521	54,658,400	7,414,441,835
- Khấu hao trong kỳ	43,039,356	314,687,496	50,383,251	-	408,110,103
- Tăng khác					-
- T/lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2,455,706,727	3,336,084,039	1,976,102,772	54,658,400	7,822,551,938
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ (*)	1,891,268,137	5,625,709,182	201,532,990	-	7,718,510,309
Tại ngày cuối kỳ	1,848,228,781	5,311,021,686	151,149,739	-	7,310,400,206

9 .TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Không phát sinh

10 .TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Không phát sinh

11 .TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Không phát sinh

12 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Giàn giáo phục vụ CT Lê Đức Thọ

Cộng**SỐ CUỐI KỲ**

645,361,760

645,361,760**SỐ ĐẦU NĂM**

283,570,665

283,570,665**13 .TÀI SẢN KHÁC**

Tạm ứng của CBNV

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cộng**SỐ CUỐI KỲ**

14,056,925,329

14,056,925,329**SỐ ĐẦU NĂM**

8,587,669,478

-

8,587,669,478**14 .VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****a) VAY NGẮN HẠN**

Ngân hàng NN &PTNT Chi nhánh Tràng An

Ngân hàng Đầu tư PTVN chi nhánh Đông Đô

Vay cá nhân

Cộng**SỐ CUỐI KỲ**

8,490,958,313

12,645,724,190

6,330,000,000

27,466,682,503**SỐ ĐẦU NĂM**

8,490,958,313

12,755,724,190

2,540,000,000

23,786,682,503

b) VAY DÀI HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tổng công ty Sông Đà	17,260,946,079	17,251,077,306
Cộng	17,260,946,079	17,251,077,306
 15 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	 SỐ CUỐI KỲ	 SỐ ĐẦU NĂM
Công ty CP Hà Châu OSC	3,409,073,270	3,409,073,270
Công ty TNHH TM & XD Hà Quỳnh	3,185,714,848	3,185,714,848
Công ty CP TĐ ĐT Long Giang	2,684,772,166	2,684,772,166
Công ty CP Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	1,686,760,000	1,686,760,000
Công ty CP Tư vấn ĐT & Thiết kế XD Nam Hải	897,535,669	947,535,669
Công ty CP Sông đà Thăng Long	934,139,440	934,139,440
Công ty CP Lắp máy điện nước & XD số 4	885,265,088	885,265,088
CN Công ty CP Sông Đà 3 tại Hà Nội	768,967,152	768,967,152
Công ty TNHH XNK TM & DL HAVICO	750,000,000	750,000,000
BĐH DA nhà máy XM Hạ Long	740,940,772	740,940,772
Công ty TNHH SX&DV TM Hùng Vương	714,023,370	714,023,370
Công ty TNHH chế biến lâm sản Phúc Xuân	679,063,920	699,063,920
Công ty CP XD cấp thoát nước số 1	642,134,722	642,134,722
Công ty TNHH Thiết bị PCCC Hà Nội	512,846,701	527,846,701
Công ty CP ĐT&XD quốc tế ASEAN	487,123,000	502,123,000
Công ty CP Sông Đà - Thăng Long F	497,559,911	497,559,911
Công ty CP Viễn thông Đại An	349,129,636	349,129,636
Các đối tượng khác	3,916,102,118	3,867,177,289
Cộng	23,741,151,783	23,792,226,954
 16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	 SỐ CUỐI KỲ	 SỐ ĐẦU NĂM
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,765,610,393	6,765,610,393
Thuế Giá trị gia tăng	7,873,037,897	8,010,753,798
Thuế Thu nhập cá nhân	171,522,602	165,205,182
Tiền phạt theo Thanh tra thuế kỳ 2008- 2012	1,911,869,649	1,911,869,649
Thuế khác, phí, lệ phí	106,431,766	106,431,766
Cộng	16,828,472,307	16,959,870,788
 17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	 SỐ CUỐI KỲ	 SỐ ĐẦU NĂM
KĐT Thống Nhất - Hoàn Bò	18,750,804,076	18,750,804,076
Chi phí BĐH XM Hạ Long	-	840,985,594
Công trình CT4 - Văn Khê	18,054,274,356	18,054,274,356
CT 143/85 Hạ Đình	-	487,759,018
CT Sông Đà - Hà Đông	6,755,679,543	6,796,307,129
Lãi vay NH BIDV Đông Đô	1,375,665,612	1,375,665,612
Lãi vay NH Nông nghiệp Trảng An	4,779,259,793	4,779,259,793
Cộng	49,715,683,380	51,085,055,578

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Bảo hiểm xã hội	2,898,337,833	2,731,817,016
Bảo hiểm y tế	502,751,348	469,818,683
Kinh phí công đoàn	183,342,249	187,627,216
Bảo hiểm thất nghiệp	317,897,849	303,261,102
Phải trả phải nộp khác	32,407,728,950	31,994,457,203
<i>Các đội nhận khoán</i>	<i>9,013,134,792</i>	<i>8,872,689,731</i>
<i>Thanh tra Tỉnh Quảng Ninh</i>	<i>7,162,471,000</i>	<i>7,162,471,000</i>
<i>Phí bảo trì CT4 - Văn Khê</i>	<i>5,288,705,316</i>	<i>5,392,656,922</i>
<i>Cổ tức năm 2011</i>	<i>3,881,900,000</i>	<i>3,881,900,000</i>
<i>Thanh tra TP. Hà Nội</i>	<i>2,214,404,000</i>	<i>2,214,404,000</i>
<i>Cổ đông thể nhân tại Công ty CP Sông Đà 1.03 HN</i>	<i>927,500,000</i>	<i>927,500,000</i>
<i>Tiền phạt chậm nộp BHXH tỉnh Hòa Bình</i>	<i>826,747,236</i>	<i>802,990,433</i>
<i>Nhân công thuê ngoài - CT CT4 - Văn Khê</i>	<i>750,576,659</i>	<i>802,850,034</i>
<i>Phí trước bạ CT4 - Văn Khê</i>	<i>441,753,738</i>	<i>422,071,738</i>
<i>Nguyễn Xuân Lam</i>	<i>400,000,000</i>	-
<i>Công ty CP Xi măng Nghi Sơn</i>	<i>372,424,504</i>	<i>372,424,504</i>
<i>Nhân công thuê ngoài - CT 106 Usilk City</i>	<i>301,382,068</i>	<i>306,382,068</i>
<i>Công ty CP XD HC Việt Nam</i>	<i>300,000,000</i>	<i>300,000,000</i>
<i>Thù lao HĐQT, BKS Công ty</i>	<i>277,500,000</i>	<i>277,500,000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>249,229,637</i>	<i>258,616,773</i>
Cộng	36,310,058,229	35,686,981,220

19 .DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Không phát sinh

20 .TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Không phát sinh

21 .CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

Không phát sinh

22 .DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Không phát sinh

23 .TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Không phát sinh

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU**24.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT	Quỹ DPTC	LN sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50,000,000,000	20,754,319,108	4,716,425,014	2,900,401,636	(27,561,772,564)	50,809,373,194
Lãi năm trước					(21,250,528,725)	(21,250,528,725)
Tăng khác						-
Giảm khác		20,754,319,108		2,900,401,636	(18,849,022,591)	4,805,698,153
Số dư đầu năm nay	50,000,000,000		4,716,425,014		(29,963,278,698)	24,753,146,316
Tăng vốn						
Lãi trong năm					358,563,217	358,563,217
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	50,000,000,000		4,716,425,014		(29,604,715,481)	25,111,709,533

24.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	38.28%	19,142,000,000	19,142,000,000
Công ty CP Hà Châu OSC	11.20%	5,600,870,000	5,600,870,000
Các cổ đông khác	50.51%	25,257,130,000	25,257,130,000
Cộng		50,000,000,000	50,000,000,000

24.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Số cuối kỳ Năm trước

và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

24.4. Cổ phiếu

Năm nay Năm trước

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá 1 cổ phiếu	10.000d/cp	10.000d/cp

25 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

Không phát sinh

26 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

Không phát sinh

27 . NGUỒN KINH PHÍ

Không phát sinh

28 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý: 1.212.655.008 đồng

29 . CÁC THÔNG TIN KHÁC

Không phát sinh

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2,870,105,437	2,371,309,914
Cộng	2,870,105,437	2,371,309,914

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng hóa, dịch vụ

Cộng

NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
2,384,084,596	2,378,329,471
2,384,084,596	2,378,329,471

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
360,706,537	797,582,545
360,706,537	797,582,545

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay

Chi phí tài chính khác

Cộng

NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
199,849,329	340,588,407
	347,106,000
199,849,329	687,694,407

6 . THU NHẬP KHÁC

Không phát sinh

7 . CHI PHÍ KHÁC

Không phát sinh

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng

NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
288,314,832	
288,314,832	-

9 .CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,366,818,593	138,949,281
- Chi phí nhân công	658,163,763	985,650,959
- Chi phí khấu hao TSCĐ	408,110,103	423,989,904
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	993,094,508	1,358,709,444
- Chi phí bằng tiền khác	288,314,832	
Cộng	3,714,501,799	2,907,299,588

10 .CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Không phát sinh

11 .CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Không phát sinh

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 .Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai

Không phát sinh

2 .Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Không phát sinh

3 .Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ vay cá nhân: 4.460.000.000 đồng

4 .Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc: 380.000.000 đồng

IX .NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 .Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Không phát sinh

2 .Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 01/01/2015 đến 31/03/2015

Không phát sinh

3 .Thông tin về các bên liên quan

Thông tin về tình hình kinh doanh của Công ty con: Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hòa Bình

Hoạt động trong lĩnh vực xây lắp nên cũng gặp nhiều khó khăn. Lũy kế đã lớn hơn nguồn vốn đầu tư của các cổ đông. Vì vậy, Công ty CP Sông Đà 1 đã trích lập dự phòng 100% giá trị vốn đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Lãi cho vay	266,301,898
TỔNG CỘNG			266,301,898

Công nợ tại thời điểm cuối năm với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Cổ sáng lập	Phải thu khách hàng	0
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Cổ sáng lập	Phải trả người bán	(934,139,440)
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Cổ sáng lập	Phải thu khác	613,202,608
Công ty CP Hà Châu OSC	Cổ đông lớn	Phải trả người bán	(3,409,073,270)
Công ty CP Hà Châu OSC	Cổ đông lớn	Phải thu khác	96,880,752
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Cho vay dài hạn	26,569,511,717
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Cho vay vốn lưu động	6,193,906,482
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Lãi cho vay vốn	14,745,021,792
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Ứng trước tiền khối lượng	7,795,716,777
TỔNG CỘNG			51,404,725,520

4 . Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Xây lắp
- Cung cấp vật tư và các dịch vụ khác

	<i>Xây lắp</i>	<i>Cung cấp vật tư và dịch vụ</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	2,677,795,048	192,310,389	2,870,105,437
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	2,677,795,048	192,310,389	2,870,105,437
Chi phí bộ phận	2,190,036,030	194,048,566	2,384,084,596
Kết quả kinh doanh bộ phận	487,759,018	(1,738,177)	486,020,841
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận (chi phí quản lý)			288,314,832
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			197,706,009
Doanh thu hoạt động tài chính			360,706,537
Chi phí tài chính			199,849,329
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			-
Thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			358,563,217

5 . Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/3/2015	31/3/2014
5.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	6%	7%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	94%	93%
<i>Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	88%	77%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	12%	23%
5.2. Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1.14	1.29
Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1.17	1.20
Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.04	0.00
5.3. Tỷ suất sinh lời			
<i>Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	9.84%	4.34%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	9.84%	4.34%
<i>Lợi nhuận/Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.15%	0.05%
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	0.15%	0.05%
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	1.27%	0.20%

6 . Những thông tin khác

Không phát sinh

Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2014 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán ASC tại Hà Nội thực hiện.

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Nguyễn Thị Bích Hạnh****Đặng Duy Phong****Nguyễn Xuân Bình**